

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATION		NMR85HE4A	NMR85HE4	NPR85KE4	NQR75HE4	NQR75LE4	NQR75ME4
KHỐI LƯỢNG / MASS							
Khối lượng toàn bộ / Gross vehicle mass	kg	4990	6000	7500	9500		
Khối lượng bản thân / Kerb mass	kg	2170		2390	2700	2710	2730
Số chỗ ngồi / Number of seats	Người / Person	3					
Thùng nhiên liệu / Fuel tank	Lít / Liter	90					
KÍCH THƯỚC / DIMENSIONS							
Kích thước tổng thể DxRxC / Overall Dimension (OAL x OW x OH)	mm	6025 x 1860 x 2190	6040 x 1860 x 2210	6770 x 2050 x 2300	6025 x 2170 x 2370	7405 x 2170 x 2370	7865 x 2170 x 2370
Chiều dài cơ sở / Wheelbase	mm	3345		3845	3365	4175	4475
Vệt bánh xe trước - sau / Front - Rear treat	mm	1475 / 1425		1680 / 1525	1680 / 1650		
Khoảng sáng gầm xe / Ground clearance	mm	210	195	210	225		
Chiều dài đầu xe - đuôi xe / Front - rear over hang	mm	1110 / 1570	1110 / 1585	1110 / 1815	1110 / 1550	1110 / 2120	1110 / 2280
ĐỘNG CƠ & TRUYỀN ĐỘNG / ENGINE & TRANSMISSION							
Tên động cơ / Model		4JJ1E4NC			4HK1E4NC		
Loại động cơ / Type		Phun nhiên liệu điện tử, tăng áp - làm mát khí nạp Common rail, turbo - intercooler					
Tiêu chuẩn khí thải / Emission		EURO 4					
Dung tích xy lanh / Displacement	cc	2999			5193		
Đường kính và hành trình piston / Bore & stroke	mm	95,4 x 104,9			115 x 125		
Công suất cực đại / Max. power	Ps(kW) / rpm	124 (91) / 2600			155 (114) / 2600		
Momen xoắn cực đại / Max. torque	N.m(kgf.m) / rpm	354 (36) / 1500			419 (43) / 1600~2600		
Hộp số / Transmission		MYY5T 5 số tiến & 1 số lùi 5 Forward & 1 Reverse		MYY6S 6 số tiến & 1 số lùi 6 Forward & 1 Reverse			
Bộ trích công suất / PTO		-	-	-	Tiêu chuẩn / Standard	-	-
TÍNH NĂNG ĐỘNG HỌC / PERFORMANCE							
Tốc độ tối đa / Max speed	km/h	97,5		93	96	98	95
Khả năng vượt dốc tối đa / Gradeability	%	46	37	35	28	26	28
Bán kính quay vòng tối thiểu / Min turning radius	m	7,1	7,2	7,06	7,0	8,2	8,8
HỆ THỐNG CƠ BẢN / BASIC SYSTEMS							
Hệ thống lái / Steering system		Trục vít - ê cu bi trợ lực thủy lực Recirculating ball with hydraulic assisted					
Hệ thống treo trước - sau / Suspension system front - rear		Phụ thuộc, nhíp lá và giảm chấn thủy lực Dependent, leafspring, shock absorber					
Hệ thống phanh trước - sau / Brake system front - rear		Tang trống, phanh dầu mạch kép trợ lực chân không Drum, hydraulic with vacuum servo assistance, dual circuit					
Kích thước lốp trước - sau / Tire size front - rear		7.00-16 12PR		7.50-16 14PR	8.25-16 14PR		
Máy phát / Generator		24V-50A					
Ắc quy / Battery		12V-70AH x 2					

THÔNG TIN THÙNG / REARBODY INFORMATION		NMR85HE4-V018	NMR85HE4-C019	NPR85KE4-V035	NPR85KE4-C035	NQR75LE4-V054	NQR75LE4-C055	NQR75ME4-V053	NQR75ME4-C055
Loại thùng / Rear body type		Thùng kín / Van	Thùng mui bạt / Canvas	Thùng kín / Van	Thùng mui bạt / Canvas	Thùng kín / Van	Thùng mui bạt / Canvas	Thùng kín / Van	Thùng mui bạt / Canvas
KHỐI LƯỢNG / MASS									
Khối lượng toàn bộ / Gross vehicle mass	kg	4990		7350	7200	9500		9500	
Khối lượng bản thân / Kerb mass	kg	3045	2895	3665	3515	3955	3805	4005	3855
Tải trọng / Payload	kg	1750	1900	3490	3490	5350	5500	5300	5450
KÍCH THƯỚC / DIMENSIONS									
Kích thước tổng thể DxRxC / Overall Dimension LxWxH	mm	6330 x 2000 x 2890	6335 x 2000 x 2910	7020 x 2255 x 2920	7080 x 2250 x 2940	7550 x 2255 x 3190	7565 x 2250 x 3190	8060 x 2255 x 3170	8025 x 2250 x 3190
Kích thước lọt lòng thùng DxRxC / Body Inside Dimension LxWxH	mm	4420 x 1895 x 1860	4450 x 1880 x 660/1875	5125 x 2155 x 1860	5180 x 2120 x 710/1900	5580 x 2135 x 2050	5600 x 2120 x 765/2050	6100 x 2135 x 2050	6100 x 2120 x 765/2050

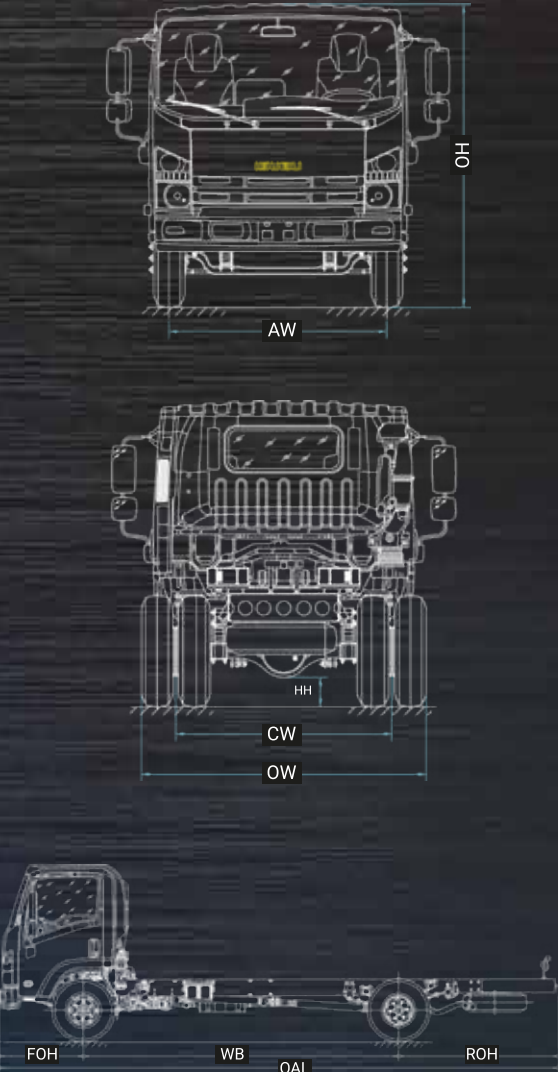
CÔNG TY TNHH Ô TÔ ISUZU VIỆT NAM

📍 695 Quang Trung, P.8, Q.Gò Vấp, Tp. HCM

☎ (84-28)3 895 9203

📘 /xetaiisuzuvietnam

🌐 www.isuzu-vietnam.com



ĐỈNH CAO CÔNG NGHỆ DIESEL SẠCH

FORWARD
N-SERIES



ISUZU
MASTER TRUCK

FORWARD N-SERIES MASTER TRUCKS

ISUZU MASTER COMMON RAIL



ĐỈNH CAO CÔNG NGHỆ DIESEL SẠCH

Kế thừa và nâng cấp bởi nền tảng công nghệ hiện đại, ISUZU FORWARD N-SERIES BLUE POWER là dòng xe tải nhẹ thể hệ mới đạt chuẩn EURO 4, sở hữu các ưu điểm vượt trội : Chất lượng – Bền bỉ - An toàn – Tiết kiệm. Đây là sự đầu tư tối ưu nhất cho mọi nhu cầu vận tải.

• TỐI ƯU CÔNG SUẤT • TIẾT KIỆM NHIÊN LIỆU • BỀN BỈ VƯỢT TRỘI • THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG

Inherited and upgraded by a newest technology, ISUZU FORWARD N-SERIES BLUE POWER is the light duty truck which is achieved EURO 4 Standard, it owns a lot of outstanding points as: Quality – Durability – Safety – Economy. This is a best solution for all transportation demand.

• MAXIMUM POWER • FUEL EFFICIENCY • BEST DURABILITY • ENVIRONMENTAL FRIENDLY



4HK1E4NC



Tối ưu công suất, tiết kiệm nhiên liệu
Optimal power & fuel saving



Hệ thống Common Rail áp suất cao
High-pressure Common Rail injectors



Nội thất với trang thiết bị tiện nghi
Comfortable convenient interior facilities



Kính chỉnh điện, khóa cửa trung tâm và các chức năng tiện nghi khác
Power window, Central door lock, and Comfort functions



Khung gầm cứng cáp
Sturdy Chassis



Cabin và cửa xe được gia cố vững chắc
Closed-section cabin & dual side door beams



Dây đai an toàn 3 điểm
3-point safety belts



Hệ thống phanh dầu an toàn
Safe hydraulic brake system

PHỤ KIỆN

- 02 tấm che nắng cho tài xế & phụ xế / 02 sunvisors driver & co-driver.
- Kính chỉnh điện & Khóa cửa trung tâm / Power window & Central door lock.
- Tay nắm cửa an toàn bên trong / Inside guard bar.
- Nút môi thuốc / Cigar lighter.
- Máy lạnh / Air conditioner (Tùy chọn / Option).
- CD-MP3, AM-FM radio.

- Dây an toàn 3 điểm / 3-point seat belts.
- Kèn báo lùi / Reversing warning buzzer.
- Hệ thống làm mát và sưởi Kính / Cooler and defroster.
- Màn hình 7" và camera lùi (Tùy chọn)
- Phanh khí xả / Exhaust brake (Model NMR77EE4 không có)

*Hình ảnh & thông số kỹ thuật có thể khác so với thực tế và có thể thay đổi mà không báo trước / Those specifications & equipment would be able to change without notice and may vary from actual ones.

BRON-07042020



i-TRUCKS

